

## THÔNG BÁO

Kết quả tuyển dụng viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo; Đài truyền thanh – truyền hình; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đóp năm 2015

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-SNV ngày 14/4/2015 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Phước V/v phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo; Đài truyền thanh – truyền hình; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đóp năm 2015;

Căn cứ Thông báo số 38/TB-UBND ngày 20/4/2015 của UBND huyện V/v tuyển dụng viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo; Đài truyền thanh – truyền hình; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đóp năm 2015;

Xét Biên bản ngày 24/7/2015 của Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện, UBND huyện thông báo kết quả tuyển dụng như sau:

**1. Kết quả điểm tuyển dụng:**

(Có danh sách kèm theo).

**2. Phúc khảo kết quả tuyển dụng:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết công khai kết quả tuyển dụng, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả tuyển dụng thì làm đơn gửi trực tiếp đến Hội đồng tuyển dụng qua Phòng Nội vụ ( Thường trực Hội đồng tuyển dụng viên chức )

- Thời gian nhận đơn: **8 giờ 00' đến 16 giờ 30'** các ngày trong tuần (trừ thứ bảy, chủ nhật). Không giải quyết phúc khảo đối với các đơn phúc khảo nhận được sau thời hạn trên và các đơn đề nghị phúc khảo bằng thư điện tử, fax, Telex.

**\* Lưu ý: Không nhận đơn đề nghị phúc khảo kết quả phỏng vấn**

Thông báo này được niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện, Phòng Nội vụ huyện, thông báo trên Đài truyền thanh–truyền hình huyện và Website:

**[www.budop.binhphuoc.gov.vn](http://www.budop.binhphuoc.gov.vn).**

Mọi thắc mắc xin liên hệ Thường trực Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện (Phòng Nội vụ). Điện thoại 06513 563 848 để được giải thích, hướng dẫn.

Trên đây là Thông báo về việc công bố kết quả tuyển dụng viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo; Đài truyền thanh – truyền hình; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đóp năm 2015./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Lưu VT./.



Nguyễn Văn Tâm

**KẾT QUẢ**  
**TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC HUYỆN BÙ ĐÓP NĂM 2015**

*(Kèm theo Thông báo số 67 /TB-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2015 của UBND huyện Bù Đốp)*

| STT                                                   | SBD    | Họ và tên       | Ngày sinh | Quê quán               | Hộ khẩu thường trú     | Chuyên ngành     | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả  |
|-------------------------------------------------------|--------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------|------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------|
| <b>I. BẬC MẦM NON: Nhu cầu cần tuyển: 12 chỉ tiêu</b> |        |                 |           |                        |                        |                  |              |                 |          |           |          |
| 1                                                     | VC 099 | Phan Thị Tuyết  | 1994      | Thọ Xuân - Thanh Hóa   | Tân Thành - Bù Đốp     | Sư phạm Mầm non  | 7.59         | 9.00            | 86.50    | 338.94    | Đạt điểm |
| 2                                                     | VC 074 | Nguyễn Thị Nhụy | 1985      | Hưng Nguyên - Nghệ An  | Phước Thiện - Bù Đốp   | Giáo dục Mầm non | 6.90         | 7.70            | 91.00    | 328.00    | Đạt điểm |
| 3                                                     | VC 069 | Chu Thị Nha     | 1993      | Lạng Sơn               | Phước Thiện - Bù Đốp   | Giáo dục Mầm non | 7.80         | 6.00            | 93.00    | 324.00    | Đạt điểm |
| 4                                                     | VC 014 | Phí Thị Đào     | 1997      | Kiến Xương - Thái Bình | Kiến Xương - Thái Bình | Sư phạm Mầm non  | 7.60         | 8.70            | 78.50    | 320.00    | Đạt điểm |
| 5                                                     | VC 006 | Nguyễn Thị Châu | 1984      | Hà Tĩnh                | Thiện Hưng - Bù Đốp    | Giáo dục Mầm non | 6.82         | 9.00            | 80.00    | 318.18    | Đạt điểm |

| STT | SBD    | Họ và tên          | Ngày sinh | Quê quán               | Hộ khẩu thường trú      | Chuyên ngành     | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả  |
|-----|--------|--------------------|-----------|------------------------|-------------------------|------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------|
| 6   | VC 032 | Đặng Thị Hoa       | 1992      | Minh Hóa - Quảng Bình  | Minh Hóa - Quảng Bình   | Sư phạm Mầm non  | 7.10         | 8.20            | 79.00    | 311.00    | Đạt điểm |
| 7   | VC 081 | Vũ Thị Thảo        | 1991      | Nam Định               | Thanh Bình - Bù Đốp     | Giáo dục Mầm non | 6.76         | 6.76            | 86.00    | 307.20    | Đạt điểm |
| 8   | VC 009 | Nguyễn Thị Dung    | 1989      | Thanh Chương - Nghệ An | Thanh Chương - Nghệ An  | Giáo dục Mầm non | 6.44         | 6.00            | 90.50    | 305.40    | Đạt điểm |
| 9   | VC 104 | Lê Thị Thu Vân     | 1992      | Hà Nội                 | Thanh Hòa - Bù Đốp      | Giáo dục Mầm non | 5.54         | 8.00            | 85.00    | 305.40    | Đạt điểm |
| 10  | VC 096 | Nguyễn Thanh Tuyền | 1989      | Quảng Ngãi             | Bình Thắng - Bù Gia Mập | Sư phạm Mầm non  | 8.04         | 9.33            | 63.50    | 300.78    | Đạt điểm |
| 11  | VC 038 | Bùi Thị Hồng       | 1993      | Quảng Ngãi             | Bình Thắng - Bù Gia Mập | Giáo dục Mầm non | 6.87         | 7.00            | 80.00    | 298.65    | Đạt điểm |
| 12  | VC 098 | Phạm Ánh Tuyết     | 1992      | Ninh Bình              | Tân Thành - Bù Đốp      | Giáo dục Mầm non | 6.84         | 7.50            | 77.50    | 298.40    | Đạt điểm |
| 13  | VC 013 | Trần Thị Duyên     | 1992      | Nam Định               | Thanh Bình - Bù Đốp     | Giáo dục Mầm non | 7.25         | 7.25            | 73.50    | 292.00    | Đạt điểm |
| 14  | VC 073 | Bùi Thị Nhung      | 1991      | Yên Định - Thanh Hóa   | Lộc Ninh - Bình Phước   | Giáo dục Mầm non | 7.00         | 7.00            | 74.00    | 288.00    | Đạt điểm |
| 15  | VC 030 | Bùi Thị Thu Hiền   | 1986      | Vĩnh Phúc              | Tân Tiến - Bù Đốp       | Giáo dục Mầm non | 7.74         | 7.74            | 63.00    | 280.80    | Đạt điểm |

| STT | SBD    | Họ và tên          | Ngày sinh | Quê quán            | Hộ khẩu thường trú      | Chuyên ngành     | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|-----|--------|--------------------|-----------|---------------------|-------------------------|------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 16  | VC 107 | Nông Thị Xuân      | 1993      | Lạng Sơn            | Hưng phước - Bù Đốp     | Giáo dục Mầm non | 7.00         | 7.00            | 61.00    | 262.00    | Đạt điểm       |
| 17  | VC 059 | Trần Thị Lụa       | 1992      | Nam Hà              | Thiện Hưng - Bù Đốp     | Giáo dục Mầm non | 6.98         | 6.98            | 60.50    | 260.50    | Đạt điểm       |
| 18  | VC 072 | Bé Thị Nhung       | 1993      | Cao Bằng            | Tân Tiến - Bù Đốp       | Giáo dục Mầm non | 6.38         | 7.50            | 55.00    | 248.80    | Đạt điểm       |
| 19  | VC 071 | Nông Bích Nhâm     | 1992      | Cao Bằng            | Tân Tiến - Bù Đốp       | Giáo dục Mầm non | 6.46         | 7.50            | 54.50    | 248.60    | Đạt điểm       |
| 20  | VC 046 | Trần Thị Kim       | 1992      | Lạng Sơn            | Tân Thành - Bù Đốp      | Giáo dục Mầm non | 6.73         | 6.73            | 57.00    | 248.50    | Đạt điểm       |
| 21  | VC 037 | Nông Thị Hoàng     | 1991      | Hà Quảng - Cao Bằng | Thiện Hưng - Bù Đốp     | Giáo dục Mầm non | 7.60         | 8.20            | 45.00    | 248.00    | Không đạt điểm |
| 22  | VC 088 | Trịnh Thị Kim Thuỳ | 1991      | Thanh Hóa           | Thanh Bình - Bù Đốp     | Giáo dục Mầm non | 6.36         | 6.36            | 59.50    | 246.20    | Đạt điểm       |
| 23  | VC 021 | Nguyễn Thị Hà      | 1994      | Diễn Châu - Nghệ An | Thanh Hòa - Bù Đốp      | Giáo dục Mầm non | 6.70         | 7.30            | 52.00    | 244.00    | Đạt điểm       |
| 24  | VC 064 | Bùi Thị Mơ         | 1990      | Hải Hậu - Nam Định  | Tân Bình - Nam Dong     | Sư phạm Mầm non  | 6.90         | 7.30            | 50.50    | 243.00    | Đạt điểm       |
| 25  | VC 049 | Phạm Thị Liên      | 1992      | Hải Phòng           | Bù Gia Mập - Bình Phước | Sư phạm Mầm non  | 6.62         | 6.62            | 48.00    | 228.40    | Không đạt điểm |

| STT | SBD    | Họ và tên                 | Ngày sinh | Quê quán              | Hộ khẩu thường trú               | Chuyên ngành     | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|-----|--------|---------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------|------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 26  | VC 051 | Trần Thị Liên             | 1993      | Quảng Bình            | Hưng phúc - Bù Đốp               | Giáo dục Mầm non | 6.28         | 7.50            | 43.00    | 223.80    | Không đạt điểm |
| 27  | VC 053 | Phương Thị Liễu           | 1993      | Cao Bằng              | Tân Tiến - Bù Đốp                | Giáo dục Mầm non | 7.46         | 8.00            | 33.00    | 220.60    | Không đạt điểm |
| 28  | VC 015 | Nguyễn Thị Thanh Điền     | 1993      | TPHCM                 | Tân Tiến - Bù Đốp                | Sư phạm Mầm non  | 7.15         | 7.50            | 37.00    | 220.53    | Không đạt điểm |
| 29  | VC 002 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyết Anh | 1991      | Cù Chi - TPHCM        | Thiện Hưng - Bù Đốp              | Giáo dục Mầm non | 6.96         | 6.96            | 39.00    | 217.20    | Không đạt điểm |
| 30  | VC 058 | Ngô Thị Loan              | 1989      | Thanh Hóa             | Tân Thành - Bù Đốp               | Sư phạm Mầm non  | 7.65         | 6.50            | 32.00    | 205.50    | Không đạt điểm |
| 31  | VC 070 | Đinh Thị Nhân             | 1995      | Minh Hóa - Quảng Bình | EaSup - ĐắkLak                   | Sư phạm Mầm non  | 6.80         | 7.20            | 32.50    | 205.00    | Không đạt điểm |
| 32  | VC 089 | Trần Thị Thanh Thủy       | 1992      | Nam Định              | Hưng Phước - Bù Đốp - Bình Phước | Giáo dục Mầm non | 6.62         | 6.62            | 33.50    | 199.40    | Không đạt điểm |
| 33  | VC 027 | Nguyễn Thị Liễu Hạnh      | 1992      | TPHCM                 | Hưng phúc - Bù Đốp               | Sư phạm Mầm non  | 7.15         | 7.15            | 27.00    | 197.00    | Không đạt điểm |
| 34  | VC 068 | Trần Thị Ngọc             | 1993      | Giao Thủy - Nam Hà    | Tân Thành - Bù Đốp               | Sư phạm Mầm non  | 6.94         | 6.50            | 27.00    | 188.40    | Không đạt điểm |
| 35  | VC 031 | Nông Thị Hiền             | 1992      | Cao Bằng              | Tân Tiến - Bù Đốp                | Sư phạm Mầm non  | 7.02         | 7.50            | 20.50    | 186.22    | Không đạt điểm |

| STT                                                                  | SBD    | Họ và tên             | Ngày sinh | Quê quán                                | Hộ khẩu thường trú                      | Chuyên ngành                  | Điểm học tập                                      | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả  |
|----------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|----------|
| II. BẬC TIỂU HỌC: Nhu cầu cần tuyển: 14 chỉ tiêu gồm:                |        |                       |           |                                         |                                         |                               |                                                   |                 |          |           |          |
| 1 Vị trí Giáo viên dạy môn tiếng Anh: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu |        |                       |           |                                         |                                         |                               |                                                   |                 |          |           |          |
| 1                                                                    |        | Trịnh Thị Nguyệt Hằng | 1991      | Hòa An - Cao Bằng                       | Tân Tiến - Bù Đốp                       | Cao đẳng<br>Sư phạm tiếng Anh | Thí sinh Cử tuyển<br>( Đạt điều kiện tuyển thẳng) |                 |          |           |          |
| 2 Vị trí Giáo viên tiểu học chung: Nhu cầu cần tuyển: 10 chỉ tiêu    |        |                       |           |                                         |                                         |                               |                                                   |                 |          |           |          |
| 1                                                                    | VC 090 | Nông Thị Tiên         | 1987      | Ba Bể - Bắc Kạn                         | Bù Đăng - Bình Phước                    | Sư phạm tiểu học              | 7.90                                              | 7.70            | 98.00    | 352.00    | Đạt điểm |
| 2                                                                    | VC 048 | Đào Thị Hương Lan     | 1985      | Nam Trục -<br>Nam Định                  | Thôn 6 - Minh Hưng - Bù<br>Đăng         | Giáo dục tiểu học             | 7.60                                              | 7.30            | 97.00    | 343.00    | Đạt điểm |
| 3                                                                    | VC 004 | Tô Thị Tú Anh         | 1993      | Quỳnh Thuận -<br>Quỳnh Lưu -<br>Nghệ An | Quỳnh Thuận - Quỳnh<br>Lưu -<br>Nghệ An | Giáo dục tiểu học             | 8.60                                              | 8.60            | 84.00    | 340.00    | Đạt điểm |
| 4                                                                    | VC 061 | Vy Thị Mẫn            | 1989      | Ba Bể - Bắc Kạn                         | Đồng Xoài - Bình Phước                  | Sư phạm tiểu học              | 7.20                                              | 8.70            | 88.00    | 335.00    | Đạt điểm |
| 5                                                                    | VC 079 | Nguyễn Thị Thành      | 1991      | Đức Thọ - Hà Tĩnh                       | Thôn 9<br>- Eakiet - Cumgar -<br>ĐăkLak | Giáo dục tiểu học             | 7.94                                              | 7.94            | 85.00    | 328.80    | Đạt điểm |
| 6                                                                    | VC 020 | Đỗ Thị Hà             | 1990      | Lập Thạch -<br>Vĩnh Phúc                | Thanh Hòa- bù đốp                       | Giáo dục tiểu học             | 7.59                                              | 7.00            | 91.00    | 327.90    | Đạt điểm |

| STT | SBD    | Họ và tên             | Ngày sinh | Quê quán                | Hộ khẩu thường trú .                       | Chuyên ngành              | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả  |
|-----|--------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------|
| 7   | VC 062 | Đàm Thị Mận           | 1990      | Hà Quảng - Cao Bằng     | Phước Tân - Bùi Gia Mập                    | Sư phạm giáo dục tiểu học | 7.90         | 7.00            | 88.00    | 325.00    | Đạt điểm |
| 8   | VC 042 | Lê Thị Thu Huyền      | 1989      | Thanh Hà - Hải Dương    | Bùi Gia Mập - Bình Phước                   | Giáo dục tiểu học         | 6.74         | 7.50            | 89.00    | 320.40    | Đạt điểm |
| 9   | VC 091 | Dương Thị Tiệp        | 1992      | Hà Quảng - Cao Bằng     | Tân Tiến - Bù Đốp                          | Sư phạm giáo dục tiểu học | 7.60         | 8.70            | 77.00    | 317.00    | Đạt điểm |
| 10  | VC 105 | Đinh Hùng Vĩnh        | 1987      | Minh Hóa - Quảng Bình   | Hưng Phước - Bù Đốp                        | Giáo dục tiểu học         | 7.20         | 6.30            | 91.00    | 317.00    | Đạt điểm |
| 11  | VC 050 | Phan Thị Ánh Liên     | 1989      | Minh Hóa - Quảng Bình   | Bù Đăng - Bình Phước                       | Sư phạm tiểu học          | 7.50         | 8.30            | 78.00    | 314.00    | Đạt điểm |
| 12  | VC 060 | Hồ Thị Ly Ly          | 1993      | Hải Lăng - Quảng Trị    | Thanh Hòa - Bù Đốp                         | Giáo dục tiểu học         | 6.92         | 7.50            | 84.00    | 312.20    | Đạt điểm |
| 13  | VC 103 | Cầm Thị Vân           | 1991      | Thường Xuân - Thanh Hóa | Bình Thắng - Bùi Gia Mập                   | Sư phạm tiểu học          | 7.69         | 7.67            | 76.00    | 305.60    | Đạt điểm |
| 14  | VC 016 | Nông Văn Điệp         | 1989      | Hà Quảng - Cao Bằng     | Ấp 4 - Tiến Thành - Đồng Xoài - Bình Phước | Sư phạm tiểu học          | 7.00         | 6.20            | 86.00    | 304.00    | Đạt điểm |
| 15  | VC 044 | Hoàng Văn Kiên        | 1988      | Trà Lĩnh - Cao Bằng     | Trà Lĩnh - Cao Bằng                        | Giáo dục tiểu học         | 6.90         | 7.00            | 74.00    | 287.00    | Đạt điểm |
| 16  | VC 095 | Hoàng Thị Thanh Tuyền | 1992      | Lạng Sơn                | Hưng phúc - Bù Đốp                         | Giáo dục tiểu học         | 7.90         | 6.50            | 71.00    | 286.00    | Đạt điểm |

| STT | SBD    | Họ và tên       | Ngày sinh | Quê quán               | Hộ khẩu thường trú                             | Chuyên ngành              | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|-----|--------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 17  | VC 100 | Trần Thị Tuyết  | 1993      | Hương Khê - Hà Tĩnh    | Đồng Phú-Bình Phước                            | Sư phạm tiểu học          | 6.90         | 7.50            | 70.00    | 284.00    | Đạt điểm       |
| 18  | VC 024 | Trần Thu Hà     | 1991      | Cẩm Giàng - Hải Dương  | Thanh Bình - Bù Đốp                            | Sư phạm tiểu học          | 7.51         | 7.33            | 67.00    | 282.40    | Đạt điểm       |
| 19  | VC 034 | Vũ Thị Hoa      | 1992      | Đông Hưng - Thái Bình  | Tân Tiến - Bù Đốp                              | Giáo dục tiểu học         | 5.88         | 8.50            | 65.00    | 273.80    | Đạt điểm       |
| 20  | VC 106 | Nguyễn Thị Xuân | 1990      | Quảng Hà - Cao Bằng    | Hiệp Đạt - Quảng Hòa - Cao Bằng                | Giáo dục tiểu học         | 6.75         | 6.75            | 66.00    | 267.00    | Đạt điểm       |
| 21  | VC 025 | Dương Văn Hải   | 1993      | Nghi Xuân - Hà Tĩnh    | Bù Đăng - Bình Phước                           | Sư phạm tiểu học          | 6.90         | 8.00            | 53.00    | 255.00    | Đạt điểm       |
| 22  | VC 087 | Lê Thị Thuận    | 1991      | Lạng Chánh - Thanh Hóa | Thanh Hòa- bù đốp                              | Giáo dục tiểu học         | 7.36         | 7.00            | 55.00    | 253.60    | Đạt điểm       |
| 23  | VC 017 | Nguyễn Thị Đông | 1992      | Cẩm Giàng - Hải Dương  | Quảng Sơn - Đăkglong - Đăknông                 | Giáo dục tiểu học         | 7.80         | 7.80            | 48.00    | 252.00    | Không đạt điểm |
| 24  | VC 007 | Lê Thị Chung    | 1991      | Đức Thọ - Hà Tĩnh      | Thanh Bình - Bù Đốp                            | Giáo dục tiểu học         | 6.80         | 6.50            | 59.00    | 251.00    | Đạt điểm       |
| 25  | VC 067 | Dương Thị Ngoan | 1986      | Hà Quảng - Cao Bằng    | Tân Tiến - Bù Đốp                              | Sư phạm giáo dục tiểu học | 7.70         | 7.70            | 45.00    | 244.00    | Không đạt điểm |
| 26  | VC 033 | Nguyễn Thị Hoa  | 1989      | Nghi Xuân - Hà Tĩnh    | Tổ 3 - KP Phú Cường - P Tân Phú - TX Đồng Xoài | Sư phạm giáo dục tiểu học | 7.90         | 8.30            | 40.00    | 242.00    | Không đạt điểm |

| STT | SBD    | Họ và tên             | Ngày sinh | Quê quán                | Hộ khẩu thường trú               | Chuyên ngành              | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|-----|--------|-----------------------|-----------|-------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 27  | VC 078 | Nguyễn Thị Hồng Sương | 1993      | Bình Phước              | Thiện Hưng - Bù Đốp              | Giáo dục tiểu học         | 6.56         | 7.50            | 50.00    | 240.60    | Đạt điểm       |
| 28  | VC 052 | Châu Thị Liễu         | 1991      | Na Hang - Tuyên Quang   | EaSup - ĐắkLak                   | Giáo dục tiểu học         | 8.29         | 8.29            | 35.00    | 235.80    | Không đạt điểm |
| 29  | VC 008 | Hà Thị Diễm           | 1990      | Hà Quảng - Cao Bằng     | Hà Quảng - Cao Bằng              | Sư phạm tiểu học          | 7.96         | 8.00            | 37.00    | 233.60    | Không đạt điểm |
| 30  | VC 023 | Phạm Thị Ngân Hà      | 1991      | Triệu Phong - Quảng Trị | Tân Liên - Hướng Hóa - Quảng Trị | Giáo dục tiểu học         | 7.10         | 6.70            | 46.00    | 230.00    | Không đạt điểm |
| 31  | VC 003 | Nguyễn Tuyết Anh      | 1992      | Tuyên Hóa - Quảng Bình  | Thiện Hưng - Bù Đốp              | Sư phạm giáo dục tiểu học | 7.90         | 8.00            | 34.00    | 227.00    | Không đạt điểm |
| 32  | VC 019 | Nguyễn Chính Giang    | 1994      | Đông Hưng - Thái Bình   | Đông Hưng - Thái Bình            | Sư phạm tiểu học          | 7.40         | 8.00            | 35.00    | 224.00    | Không đạt điểm |
| 33  | VC 075 | Nguyễn Thị Thụy Ninh  | 1992      | Quảng Trị               | Lộc Ninh - Bình Phước            | Sư Phạm tiểu học          | 7.21         | 7.17            | 39.00    | 221.76    | Không đạt điểm |
| 34  | VC 018 | Hoàng Văn Đức         | 1991      | Hà Quảng - Cao Bằng     | Hà Quảng - Cao Bằng              | Giáo dục tiểu học         | 7.40         | 8.70            | 20.00    | 201.00    | Không đạt điểm |
| 35  | VC 011 | Đàm Thị Duyên         | 1991      | Trùng Khánh - Cao Bằng  | EaMNang - Cumgar - ĐắkLak        | Giáo dục tiểu học         | 8.25         | 8.25            | 0.00     | 165.00    | Không đạt điểm |
| 36  | VC 055 | Hà Thị Linh           | 1990      | Thịệu Hóa - Thanh Hóa   | Thạch Thành - Thanh Hóa          | Giáo dục tiểu học         | 7.70         | 7.70            | 0.00     | 154.00    | Không đạt điểm |

| STT        | SBD                                                                       | Họ và tên          | Ngày sinh | Quê quán               | Hộ khẩu thường trú                         | Chuyên ngành                   | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 37         | VC 063                                                                    | Hoàng Thị Mè       | 1990      | Hòa An - Cao Bằng      | Nohprong - Hòa phong - Krong Bông - ĐăkLăk | Giáo dục tiểu học              | 7.30         | 5.50            | 5.00     | 138.00    | Không đạt điểm |
| <b>3</b>   | <b>Vị trí Tổng phụ trách đội: Nhu cầu cần tuyển: 02 chỉ tiêu</b>          |                    |           |                        |                                            |                                |              |                 |          |           |                |
| 1          | VC 086                                                                    | Lê Văn Thuần       | 1986      | Lệ Thủy - Quảng Bình   | Hung Phước - Bù Đốp                        | Giáo dục - Thể chất Đội        | 7.04         | 7.50            | 79.50    | 304.40    | Đạt điểm       |
| 2          | VC 076                                                                    | Nguyễn Thị Ánh Nụ  | 1990      | Tuyên Hóa - Quảng Bình | Tân Lập - Đồng Phú - Bình Phước            | Sư phạm thể dục - công tác đội | 7.78         | 7.78            | 59.50    | 274.50    | Đạt điểm       |
| <b>4</b>   | <b>Vị trí Văn thư: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu</b>                     |                    |           |                        |                                            |                                |              |                 |          |           |                |
| 1          | VC 005                                                                    | Phạm Thị Ngọc Ánh  | 1987      | Thanh Chương - Nghệ An | Thiện Hưng - Bù Đốp                        | Hành chính - Văn phòng         | 7.10         | 7.00            | 93.00    | 327.00    | Đạt điểm       |
| 2          | VC 082                                                                    | Nguyễn Thị Thắm    | 1987      | Đức Thọ - Hà Tĩnh      | Phước Thiện - Bù Đốp                       | Hành chính - Văn thư           | 7.40         | 7.50            | 79.00    | 307.00    | Đạt điểm       |
| 3          | VC 039                                                                    | Hoàng Thị Minh Huệ | 1983      | Bắc Ninh               | Thanh Bình - Bù Đốp                        | Hành chính- văn phòng          | 7.20         | 8.20            | 0.00     | 154.00    | Không đạt điểm |
| <b>II.</b> | <b>BẬC THCS: Nhu cầu cần tuyển: 08 chỉ tiêu. Bao gồm:</b>                 |                    |           |                        |                                            |                                |              |                 |          |           |                |
| <b>1</b>   | <b>Vị trí Giáo viên dạy môn tiếng Anh: Nhu cầu cần tuyển: 02 chỉ tiêu</b> |                    |           |                        |                                            |                                |              |                 |          |           |                |

| STT | SBD                                                           | Họ và tên          | Ngày sinh | Quê quán                            | Hộ khẩu thường trú                  | Chuyên ngành                  | Điểm học tập                                      | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả  |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|----------|
| 1   |                                                               | Điền Thị Thu Trinh | 1991      | Bình Phước                          | Thiện Hưng - Bù Đốp                 | Cao đẳng<br>Sư phạm tiếng Anh | Thí sinh Cử tuyển<br>( Đạt điều kiện tuyển thẳng) |                 |          |           |          |
| 2   |                                                               | Điền Thị Mến       | 1989      | Bình Phước                          | TT Thanh Bình - Bù Đốp              | Cao đẳng<br>Sư phạm tiếng Anh | Thí sinh Cử tuyển<br>( Đạt điều kiện tuyển thẳng) |                 |          |           |          |
| 2   | Vị trí Giáo viên dạy môn Toán: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu |                    |           |                                     |                                     |                               |                                                   |                 |          |           |          |
| 1   | VC 036                                                        | Nguyễn Thị Hoàn    | 1991      | Mê Linh - Hà Nội                    | Thanh Hòa - Bù Đốp                  | Sư phạm Toán - Tin            | 6.88                                              | 6.88            | 89.50    | 316.50    | Đạt điểm |
| 2   | VC 028                                                        | Trần Thị Thuý Hằng | 1992      | Tuyên Hóa<br>- Quảng Bình           | Thanh Hòa - Bù Đốp                  | Sư phạm Toán - Lý             | 7.43                                              | 7.43            | 70.50    | 289.50    | Đạt điểm |
| 3   | VC 080                                                        | Phạm Đình Thành    | 1991      | Kim bang<br>- Hà Nam                | Lộc Ninh - Bình Phước               | Sư phạm Toán học              | 6.91                                              | 6.91            | 75.00    | 288.20    | Đạt điểm |
| 4   | VC 043                                                        | Nguyễn Thị Thương  | 1992      | Thanh Hóa                           | Phước Minh - Bù Gia Mập             | Sư phạm Toán                  | 7.28                                              | 7.28            | 69.00    | 283.50    | Đạt điểm |
| 5   | VC 045                                                        | Lương Văn Kiên     | 1992      | Xuân Lộc -<br>Đồng Nai              | Tân Thành - Bù Đốp                  | Toán học                      | 5.50                                              | 5.50            | 80.00    | 270.00    | Đạt điểm |
| 6   | VC 057                                                        | Đinh Thị Loan      | 1989      | Giao Long - Giao Thủy -<br>Nam Định | Giao Long - Giao Thủy -<br>Nam Định | Sư phạm Toán                  | 6.28                                              | 9.00            | 51.00    | 254.80    | Đạt điểm |

| STT      | SBD                                                                      | Họ và tên        | Ngày sinh | Quê quán                | Hộ khẩu thường trú                        | Chuyên ngành              | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 7        | VC 029                                                                   | Hồ Công Hậu      | 1992      | Hương Khê - Hà Tĩnh     | Xuân Lộc - Đồng Nai                       | Sư phạm Toán - Tin        | 5.43         | 5.43            | 43.50    | 195.50    | Không đạt điểm |
| <b>3</b> | <b>Vị trí Giáo viên dạy môn thể dục: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu</b>  |                  |           |                         |                                           |                           |              |                 |          |           |                |
| 1        | VC 083                                                                   | Cầm Bá Thế       | 1985      | Thường Xuân - Thanh Hóa | Bù Gia Mập - Bình Phước                   | Giáo dục thể chất         | 7.10         | 9.50            | 89.50    | 345.00    | Đạt điểm       |
| 2        | VC 056                                                                   | Phan Tuấn Linh   | 1992      | Tiên Phước - Quảng Nam  | Tiên Phước - Quảng Nam                    | Giáo dục thể chất         | 7.66         | 7.50            | 88.00    | 327.60    | Đạt điểm       |
| 3        | VC 085                                                                   | Nguyễn Thị Thu   | 1992      | Hậu Lộc - Thanh Hóa     | Phú Mỹ 1 - Xuân Lộc - Hậu Lộc - Thanh Hóa | Giáo dục thể chất         | 6.70         | 6.70            | 62.50    | 259.00    | Đạt điểm       |
| 4        | VC 047                                                                   | Nguyễn Cao Kỳ    | 1992      | Tuyên Hóa - Quảng Bình  | Hưng Phước - Bù Đốp                       | Giáo dục thể chất         | 6.78         | 9.00            | 32.50    | 222.80    | Không đạt điểm |
| 5        | VC 097                                                                   | Trịnh Xuân Tuyền | 1991      | Cầm Thủy - Thanh Hóa    | Cầm Thủy - Thanh Hóa                      | Giáo dục thể chất         | 7.38         | 7.38            | 0.00     | 147.50    | Không đạt điểm |
| 6        | VC 066                                                                   | Phan Minh Nghị   | 1991      | Nghi Xuân - Hà Tĩnh     | Nghi Xuân - Hà Tĩnh                       | Sư phạm Giáo dục thể chất | 6.48         | 6.48            | 0.00     | 129.50    | Không đạt điểm |
| <b>4</b> | <b>Vị trí Giáo viên dạy môn mỹ thuật: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu</b> |                  |           |                         |                                           |                           |              |                 |          |           |                |
| 1        | VC 101                                                                   | Trần Ty          | 1991      | Triệu Phong - Quảng Trị | Triệu Phong - Quảng Trị                   | Sư phạm mỹ thuật          | 6.49         | 6.75            | 90.00    | 312.40    | Đạt điểm       |

| STT | SBD                                                                  | Họ và tên          | Ngày sinh | Quê quán                       | Hộ khẩu thường trú                     | Chuyên ngành        | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 2   | VC 026                                                               | Lê Thị Ngọc Hạnh   | 1988      | Khánh Hòa                      | Tân Thành - Bù Đốp                     | Sư phạm mỹ thuật    | 6.93         | 7.83            | 75.00    | 297.60    | Đạt điểm       |
| 3   | VC 040                                                               | Hoàng Văn Hùng     | 1986      | Chi Lăng - Lạng Sơn            | Thôn 6 -<br>Cưkbang - EaSup - Lạng Sơn | Sư phạm mỹ thuật    | 6.80         | 8.00            | 29.00    | 206.00    | Không đạt điểm |
| 5   | <b>Vị trí Thiết bị trường học: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu</b>    |                    |           |                                |                                        |                     |              |                 |          |           |                |
| 1   | VC 077                                                               | Phạm Thị Mai Quý   | 1992      | Bình Phước                     | Thiện Hưng - Bù Đốp                    | Sư phạm tin học     | 7.35         | 7.35            | 86.50    | 320.00    | Đạt điểm       |
| 6   | <b>Vị trí Thư viện trường học: Nhu cầu cần tuyển: 02 chỉ tiêu</b>    |                    |           |                                |                                        |                     |              |                 |          |           |                |
| 1   | VC 054                                                               | Nông Thị Liệu      | 1989      | Hà Quảng<br>- Cao Bằng         | Tân Tiến - Bù Đốp                      | Thư viện thông tin  | 8.23         | 7.75            | 81.00    | 321.80    | Đạt điểm       |
| IV. | <b>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu:</b> |                    |           |                                |                                        |                     |              |                 |          |           |                |
| 1   | <b>Vị trí Kế toán: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu</b>                |                    |           |                                |                                        |                     |              |                 |          |           |                |
| 1   | VC 093                                                               | Hồ Thị Thùy Trang  | 1991      | Phong Điền<br>- Thừa Thiên Huế | Lộc Ninh - Bình Phước                  | Hạch toán - Kế toán | 8.00         | 8.67            | 97.50    | 361.67    | Đạt điểm       |
| 2   | VC 012                                                               | Đặng Thị Kim Duyên | 1992      | Tây Ninh                       | Thanh Bình - Bù Đốp                    | Kế toán             | 7.26         | 8.00            | 74.00    | 300.60    | Đạt điểm       |

| STT | SBD    | Họ và tên          | Ngày sinh | Quê quán              | Hộ khẩu thường trú                | Chuyên ngành         | Điểm học tập | Điểm tốt nghiệp | Điểm thi | Tổng điểm | Kết quả        |
|-----|--------|--------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------------|
| 3   | VC 065 | Nguyễn Thị Nga     | 1991      | Vĩnh Linh - Quảng Trị | Thanh Hòa - Bồ Đốp                | Kế toán - Kiểm toán  | 6.65         | 6.65            | 80.50    | 294.00    | Đạt điểm       |
| 4   | VC 102 | Trần Kiêm Thị Ty   | 1989      | Thừa Thiên Huế        | Phước Thiện - Bồ Đốp              | Kế toán Doanh nghiệp | 7.00         | 7.00            | 74.50    | 289.00    | Đạt điểm       |
| 5   | VC 084 | Lê Thị Hồng Thu    | 1988      | Thái Bình             | Bồ Gia Mập - Bình Phước           | Kế toán DNSX         | 7.30         | 8.70            | 60.00    | 280.00    | Đạt điểm       |
| 6   | VC 094 | Hoàng Văn Trần     | 1990      | Bắc Cạn               | Tân Tiến - Bồ Đốp                 | Kế toán              | 6.38         | 7.50            | 63.00    | 264.80    | Đạt điểm       |
| 7   | VC 022 | Nguyễn Thị Thu Hà  | 1991      | Hà Tĩnh               | Tân Tiến - Bồ Đốp                 | Hạch toán - Kế toán  | 6.20         | 6.75            | 59.00    | 247.50    | Đạt điểm       |
| 8   | VC 001 | Nguyễn Thị Kim Anh | 1993      | Phước Thiện - Bồ Đốp  | Phước Thiện - Bồ Đốp              | Kế toán              | 7.40         | 6.30            | 51.00    | 239.00    | Đạt điểm       |
| 9   | VC 035 | Trần Thị Hoài      | 1991      | Hưng Nguyên - Nghệ An | Hưng Tiến - Hưng Nguyên - Nghệ An | Kế toán              | 6.72         | 6.72            | 0.00     | 134.40    | Không đạt điểm |

**V. ĐÀI TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu:**

**1 Vị trí Phóng viên Đài Truyền thanh - Truyền hình: Nhu cầu cần tuyển: 01 chỉ tiêu**

|   |        |                     |      |                      |                              |              |      |      |       |        |          |
|---|--------|---------------------|------|----------------------|------------------------------|--------------|------|------|-------|--------|----------|
| 1 | VC 041 | Lê Thị Ngọc Huyền   | 1992 | Bến cát - Bình Dương | Thôn 2 - Thiện Hưng - Bồ Đốp | Lịch sử Đảng | 7.23 | 7.23 | 90.00 | 324.60 | Đạt điểm |
| 2 | VC 092 | Bạch Thị Thuý Trang | 1992 | Mỹ Đức - Hà Nội      | Mỹ Đức - Hà Nội              | Lịch sử      | 6.83 | 6.83 | 70.00 | 276.50 | Đạt điểm |